

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH LÂM ĐỒNG**

Số: 1739/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Lâm Đồng, ngày 08 tháng 9 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030  
huyện Đạ Tẻh, tỉnh Lâm Đồng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến  
quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019  
của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của  
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5  
năm 2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số  
01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định  
quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12  
năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất  
đai và số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số  
Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ  
tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 -  
2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của  
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh  
quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Đạ Tẻh tại Tờ trình số 114/TTr-  
UBND ngày 24 tháng 8 năm 2023; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình  
số 371/TTr-STNMT ngày 29 tháng 8 năm 2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đạ Tẻh, với  
những nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung, phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030:

Tổng diện tích đất tự nhiên: 52.673 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 49.467 ha;
- Đất phi nông nghiệp: 3.206 ha;
- Đất chưa sử dụng: 0 ha.

*(Chi tiết theo Phụ lục 1 đính kèm).*

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp: 660,73 ha;
- Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 1.723,44 ha;
- Diện tích đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở: 0 ha.

*(Chi tiết theo Phụ lục 2 đính kèm).*

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng: đưa vào mục đích sử dụng nông nghiệp 4 ha.

*(Chi tiết theo Phụ lục 3 đính kèm).*

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất: Theo bản đồ và hồ sơ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tỷ lệ 1: 25.000 (đính kèm).

**Điều 2.** Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, huyện Đạ Tẻh: Ủy ban nhân dân tỉnh đã phê duyệt tại Quyết định số 394/QĐ-UBND ngày 19 tháng 02 năm 2021.

**Điều 3.** Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Đạ Tẻh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và quản lý đất đai theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

4. Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh và pháp luật về trình tự, thủ tục, nội dung, số liệu, bản đồ quy hoạch sử dụng đất.

5. Định kỳ hàng năm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

**Điều 4.** Giao trách nhiệm Sở Tài nguyên và Môi trường:

1. Phối hợp các Sở, ngành có liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương theo quy định pháp luật.

2. Chỉ đạo cơ quan chuyên môn cập nhật thông tin quy hoạch sử dụng đất đến từng thửa đất để phục vụ công tác quản lý Nhà nước và công khai thông tin cho Nhân dân được biết.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch; Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đạ Tẻh; Giám đốc/Thủ trưởng các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký./✓

Nơi nhận: HL

- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 5;
- Các thành viên Hội đồng thẩm định;
- TTHU, TTHĐND huyện Đạ Tẻh;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Phòng TN&MT huyện Đạ Tẻh;
- Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh;
- Phân viện QH&TKNN;
- Lưu: VT, ĐC1, ĐC, LN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Phúc





# Phụ lục 1: Diện tích, cơ cấu các loại đất

Đơn vị tính: ha

| TT       | Chỉ tiêu sử dụng đất                                   | Hiện trạng năm 2020 |               | Quy hoạch đến năm 2030 |                                           |                |               |
|----------|--------------------------------------------------------|---------------------|---------------|------------------------|-------------------------------------------|----------------|---------------|
|          |                                                        | Diện tích (ha)      | Cơ cấu (%)    | Cấp Tỉnh phân bổ (ha)  | Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha) | Tổng số        |               |
|          |                                                        |                     |               |                        |                                           | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%)    |
|          | <b>Tổng diện tích tự nhiên</b>                         | <b>52.673</b>       | <b>100,00</b> |                        |                                           | <b>52.673</b>  | <b>100,00</b> |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                                 | <b>50.123</b>       | <b>95,16</b>  | <b>49.467</b>          |                                           | <b>49.467</b>  | <b>93,91</b>  |
|          | <i>Trong đó:</i>                                       |                     |               |                        |                                           |                |               |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                          | 2.690               | 5,11          | 2.658                  |                                           | 2.658          | 5,05          |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>             | <i>1.575</i>        | <i>2,99</i>   | <i>1.545</i>           |                                           | <i>1.545</i>   | <i>2,93</i>   |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                            | 1.281               | 2,43          |                        | 1.112                                     | 1.112          | 2,11          |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                  | 11.293              | 21,44         | 12.234                 |                                           | 12.234         | 23,23         |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                      | 5.071               | 9,63          | 5.077                  |                                           | 5.077          | 9,64          |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                      |                     |               |                        | 25                                        | 25             | 0,05          |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                      | 29.593              | 56,18         | 28.065                 | -25                                       | 28.040         | 53,23         |
|          | <i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>16.954</i>       | <i>32,19</i>  | <i>16.954</i>          |                                           | <i>16.954</i>  | <i>32,19</i>  |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                | 89                  | 0,17          |                        | 101                                       | 101            | 0,19          |
| 1.8      | Đất nông nghiệp khác                                   | 106                 | 0,20          |                        | 220                                       | 220            | 0,42          |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                             | <b>2.546</b>        | <b>4,83</b>   | <b>3.206</b>           |                                           | <b>3.206</b>   | <b>6,09</b>   |
|          | <i>Trong đó:</i>                                       |                     |               |                        |                                           |                |               |
| 2.1      | Đất quốc phòng                                         | 24                  | 0,05          | 118                    |                                           | 118            | 0,22          |
| 2.2      | Đất an ninh                                            | 3                   | 0,01          | 10                     |                                           | 10             | 0,02          |
| 2.3      | Đất cụm công nghiệp                                    |                     |               | 43                     |                                           | 43             | 0,08          |
| 2.4      | Đất thương mại, dịch vụ                                | 3                   | 0,01          | 23                     |                                           | 23             | 0,04          |
| 2.5      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                     | 30                  | 0,06          | 45                     |                                           | 45             | 0,09          |
| 2.6      | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm             | 27                  | 0,05          |                        | 30                                        | 30             | 0,06          |
| 2.7      | Đất phát triển hạ tầng                                 | 1.336               | 2,54          | 1.643                  |                                           | 1.643          | 3,12          |
|          | <i>Trong đó:</i>                                       |                     |               |                        |                                           |                |               |
| -        | Đất giao thông                                         | 347                 | 0,66          | 542                    |                                           | 542            | 1,03          |
| -        | Đất thủy lợi                                           | 859                 | 1,63          | 885                    |                                           | 885            | 1,68          |
| -        | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                             | 7                   | 0,01          | 9                      |                                           | 9              | 0,02          |
| -        | Đất xây dựng cơ sở y tế                                | 6                   | 0,01          | 6                      |                                           | 6              | 0,01          |
| -        | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                 | 40                  | 0,08          | 40                     |                                           | 40             | 0,08          |

| TT       | Chỉ tiêu sử dụng đất                                     | Hiện trạng năm 2020 |             | Quy hoạch đến năm 2030 |                                           |                |            |
|----------|----------------------------------------------------------|---------------------|-------------|------------------------|-------------------------------------------|----------------|------------|
|          |                                                          | Diện tích (ha)      | Cơ cấu (%)  | Cấp Tỉnh phân bổ (ha)  | Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha) | Tổng số        |            |
|          |                                                          |                     |             |                        |                                           | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
| -        | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao                      | 6                   | 0,01        | 18                     |                                           | 18             | 0,03       |
| -        | Đất công trình năng lượng                                | 3                   | 0,01        | 50                     |                                           | 50             | 0,09       |
| -        | Đất công trình bưu chính, viễn thông                     | 2                   |             | 2                      |                                           | 2              |            |
| -        | Đất bãi thải, xử lý chất thải                            | 2                   |             | 8                      |                                           | 8              | 0,02       |
| -        | Đất cơ sở tôn giáo                                       | 8                   | 0,02        | 9                      |                                           | 9              | 0,02       |
| -        | Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | 56                  | 0,11        | 71                     |                                           | 71             | 0,13       |
| -        | Đất chợ                                                  | 2                   |             |                        | 2                                         | 2              |            |
| 2.8      | Đất danh lam thắng cảnh                                  |                     |             | 2                      |                                           | 2              |            |
| 2.9      | Đất sinh hoạt cộng đồng                                  | 12                  | 0,02        |                        | 12                                        | 12             | 0,02       |
| 2.10     | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                     | 1                   |             |                        | 4                                         | 4              | 0,01       |
| 2.11     | Đất ở tại nông thôn                                      | 287                 | 0,54        | 399                    |                                           | 399            | 0,76       |
| 2.12     | Đất ở tại đô thị                                         | 125                 | 0,24        | 175                    |                                           | 175            | 0,33       |
| 2.13     | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                              | 19                  | 0,04        | 19                     |                                           | 19             | 0,04       |
| 2.14     | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp                |                     |             | 2                      |                                           | 2              |            |
| 2.15     | Đất tín ngưỡng                                           |                     |             |                        |                                           | 1              |            |
| 2.16     | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối                         | 630                 | 1,20        |                        | 630                                       | 630            | 1,20       |
| 2.17     | Đất có mặt nước chuyên dùng                              | 50                  | 0,09        |                        | 50                                        | 50             | 0,09       |
| <b>3</b> | <b>Đất chưa sử dụng</b>                                  | <b>4</b>            | <b>0,01</b> | <b>0</b>               |                                           | <b>0</b>       |            |



**Phụ lục 2: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất**

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất                                              | Tổng diện tích  | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |               |                |               |                 |               |                 |               |               |
|-----|-------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------------------|---------------|----------------|---------------|-----------------|---------------|-----------------|---------------|---------------|
|     |                                                                   |                 | TT<br>Đạ Tẻh                          | Xã An<br>Nhơn | Xã Quốc<br>Oai | Xã<br>Mỹ Đức  | Xã<br>Quảng Trị | Xã Đạ<br>Lây  | Xã Triệu<br>Hải | Xã<br>Đạ Kho  | Xã Đạ<br>Pal  |
| 1   | <b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>                | <b>660,73</b>   | <b>125,90</b>                         | <b>67,12</b>  | <b>32,64</b>   | <b>180,66</b> | <b>11,08</b>    | <b>37,05</b>  | <b>71,07</b>    | <b>51,53</b>  | <b>83,67</b>  |
|     | <i>Trong đó:</i>                                                  |                 |                                       |               |                |               |                 |               |                 |               |               |
| 1.1 | Đất trồng lúa                                                     | 32,25           | 10,66                                 | 4,17          | 2,58           | 2,35          | 4,08            | 2,03          | 2,17            | 3,27          | 0,95          |
|     | <i>Tr đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                           | 30,33           | 10,49                                 | 4,17          | 2,21           | 1,93          | 4,08            | 2,02          | 2,17            | 3,27          |               |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác                                       | 65,09           | 21,80                                 | 4,04          | 5,00           | 6,05          | 1,00            | 6,00          | 5,90            | 8,30          | 7,00          |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm                                             | 369,04          | 91,65                                 | 3,64          | 11,66          | 126,88        | 4,40            | 25,44         | 36,95           | 22,58         | 45,85         |
| 1.4 | Đất rừng sản xuất                                                 | 185,34          |                                       | 55,07         | 12,40          | 43,88         | 0,61            | 2,58          | 25,55           | 16,38         | 28,87         |
| 1.5 | Đất nuôi trồng thủy sản                                           | 9,00            | 1,80                                  | 0,20          | 1,00           | 1,50          | 1,00            | 1,00          | 0,50            | 1,00          | 1,00          |
| 2   | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b> | <b>1.723,44</b> | <b>31,01</b>                          | <b>180,74</b> | <b>374,70</b>  | <b>419,32</b> | <b>69,00</b>    | <b>152,75</b> | <b>188,81</b>   | <b>203,23</b> | <b>103,89</b> |
| 3   | <b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>  |                 |                                       |               |                |               |                 |               |                 |               |               |

**Phụ lục 3: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng**

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất   | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |               |                |              |                 |              |                 |              |              |
|-----|------------------------|----------------|---------------------------------------|---------------|----------------|--------------|-----------------|--------------|-----------------|--------------|--------------|
|     |                        |                | TT<br>Đạ Tẻh                          | Xã<br>An Nhơn | Xã<br>Quốc Oai | Xã<br>Mỹ Đức | Xã<br>Quảng Trị | Xã<br>Đạ Lây | Xã<br>Triệu Hải | Xã<br>Đạ Kho | Xã<br>Đạ Pal |
| 1   | <b>Đất nông nghiệp</b> | <b>4,00</b>    | <b>0,32</b>                           | <b>2,86</b>   |                |              |                 | <b>0,66</b>  |                 | <b>0,16</b>  |              |
| 1.1 | Đất rừng sản xuất      | 4,00           | 0,32                                  | 2,86          |                |              |                 | 0,66         |                 | 0,16         |              |